

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh phạm vi, diện tích các phân khu
trong Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 03/01/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1175/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án Điều tra khảo sát hiện trạng đa dạng sinh học và đề xuất điều chỉnh phạm vi, diện tích các phân khu trong Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 354/TTr-SNNPTNT ngày 04/8/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh phạm vi, diện tích các phân khu trong Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phạm vi, diện tích các phân khu trong Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, với các nội dung chính như sau:



Phạm vi rà soát, phân vùng Khu Bảo tồn biển thuộc Vườn Quốc gia Phú Quốc có tổng diện tích là 40.909,47 ha (tăng 14.046,3 ha so với phạm vi, diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 03/01/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh, về thành lập Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang); bao gồm khu vực bảo vệ san hô và khu vực bảo vệ thảm cỏ biển, với 03 phân khu: bảo vệ nghiêm ngặt; phục hồi sinh thái; dịch vụ- hành chính và vùng đệm, cụ thể như sau:

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 7.087,37 ha

Gồm 02 phân khu: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt thảm cỏ biển ở phía Đông Bắc và Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt san hô ở phía Nam đảo Phú Quốc.

- **Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt thảm cỏ biển: 6.658,5 ha**, giới hạn từ phía Nam cảng Đá Chồng đến mũi Cây Sao, cách bờ 0,5km trở ra phía biển 07km (có tọa độ kèm theo).

- **Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt rạn san hô: 428,87 ha**, giới hạn bởi các mốc tọa độ quanh các đảo hòn Vang: A7, A8, A9, A10, A11, A12), hòn Xương- hòn Móng Tay- hòn Gầm Ghi: A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, A22), hòn Vòng: A23, A24, A25, A26, A27, A28), phía Nam hòn Mây Rút trong- hòn Trang: A29, A30, A31, A32, A33) được giới hạn từ bờ đảo ra phía biển từ 100- 500 m, riêng phía Tây hòn Vang ra phía biển đến khoảng 800 m (có tọa độ kèm theo).

2. Phân khu phục hồi sinh thái: 11.537,51 ha

Gồm 02 phân khu: Phân khu phục hồi sinh thái thảm cỏ biển ở phía Đông Bắc và Phân khu phục hồi sinh thái phía Nam đảo Phú Quốc.

- **Phân khu phục hồi sinh thái thảm cỏ biển: 11.362,83 ha**, gồm 02 khu vực chính nằm ở phía Đông Bắc (khu vực 1) và Đông- Đông Nam (khu vực 2) đảo Phú Quốc. Khu vực 1 đi qua các mốc tọa độ B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, A1 và A2 nằm cách bờ khoảng 0,2 km, kéo từ mũi Dương (Bãi Thơm) đến cảng Đá Chồng với diện tích mặt nước khoảng 2.980 ha ra phía biển 01-02 km ở phía Bắc và 04-07 km ở phía Nam tiếp giáp với Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (trừ khu vực biển tại Xà Lược, xã Bãi Thơm 6,43 ha do tỉnh đã giao cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quản lý, để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng). Khu vực 2 đi qua các mốc tọa độ A3, A4, B8, B9 và B10 nằm cách bờ khoảng 0,5 km, kéo từ mũi Cây Sao đến Bãi Vòng có diện tích là 7.502 ha ra phía biển khoảng 1,6 - 4,4 km. Phân khu này có 2 luông tàu ở phía Bắc (E5, E6, E7 và E8) và giữa (E1, E2, E3 và E4) của Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt với diện tích 888,5 ha (có tọa độ kèm theo).

- **Phân khu phục hồi sinh thái rạn san hô: 174,68 ha**, gồm khu vực qua các mốc tọa độ nằm phía Tây- Tây Nam hòn Rôi (B11, B12, B13, B14, B15), phía Bắc hòn Thơm (B16, B17, B18, B19, B20); các khu vực nằm xen kẽ với Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt tại hòn Vang (A8, A9, A10, A11), hòn Xương- hòn Móng Tay- hòn Gầm Ghi (A13, A14, A19, A20, A21, A22), hòn Vòng (A23, A26, A27, A28) và phía Bắc hòn Mây Rút trong (A29, B21, A32, A33) từ bờ đảo ra phía ngoài từ 84 - 120 m tùy từng vị trí (có tọa độ kèm theo).

3. Phân khu dịch vụ- hành chính: 9.817,02 ha

Gồm 02 khu vực: khu dịch vụ- hành chính thăm cỏ biển ở phía Đông Bắc và khu dịch vụ - hành chính rạn san hô ở phía Nam đảo Phú Quốc.

- **Phân khu dịch vụ - hành chính thăm cỏ biển: 1.212 ha**, là khu vực từ bờ đảo ra phía biển 0,2 km qua các mốc tọa độ từ mũi Dương (Bãi Thơm) đến phía Bắc cảng Đá Chồng và 0,5 km từ phía Nam cảng Đá Chồng xuống đến phía Bắc cầu Cảng vận tải hành khách Bãi Vòng, qua các mốc tọa độ B1, B4, B5, B6, B7, A1, A6, A5, A4, B8, B9, C6, C5, C4, C3, C2 và C1 (có tọa độ kèm theo).

- **Phân khu dịch vụ - hành chính rạn san hô: 8.605,02 ha**, gồm phạm vi diện tích mặt nước các luồng tàu từ ngoài vào trong bờ qua các mốc tọa độ tại hòn Vang (E5, E6, E7, E8), hòn Xường (E9, E10, E11, E12), hòn Gầm Ghi (E13, E14, E15, E16), hòn Vòng (E17, E18, E19, E20) và hòn Mây Rút trong (E21, E22, E23, E24) cùng với khu vực biển bao quanh bên ngoài Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái của các đảo phía Nam An Thới (C7, C8, C9, C10, C11, C12). Mỗi luồng tàu có chiều rộng 50 m được bố trí ở khu vực có rạn san hô phân bố thưa thớt và ít sóng gió, nhằm tạo điều kiện xây dựng cầu cảng nhỏ phục vụ cho việc phát triển các hoạt động du lịch sinh thái trên đảo, đồng thời giảm thiểu các tác động đến những khu vực rạn xung quanh.

* **Ngoài ra thiết lập Vùng đệm: 12.467,57 ha**, nhằm hạn chế các tác động trực tiếp của các hoạt động kinh tế - xã hội từ bên ngoài vào vùng bảo tồn san hô và thăm cỏ biển.

Điều 2. Giao Vườn Quốc gia Phú Quốc chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở ngành có liên quan và UBND huyện Phú Quốc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở ngành có liên quan tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi Quyết định và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Khu Bảo tồn biển Phú Quốc trước đây (theo Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 15/12/2010, về việc thu hồi đất và giao đất cho Ban Quản lý Khu Bảo tồn biển Phú Quốc tại xã Hòn Thơm, Hàm Ninh và xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc để quản lý và bảo vệ vùng lõi rạn san hô và thăm cỏ biển Phú Quốc); đồng thời quyết định giao diện tích đất, đất có mặt nước ven biển cho Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động- Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc, Vườn Quốc gia Phú Quốc; Cảng vụ Hàng hải KG, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Quốc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký././Đuoc

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy sản;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT, tvhung.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Minh Thành

Lâm Minh Thành





**TỌA ĐỘ CỦA CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG
TRONG KHU BẢO TỒN BIỂN PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG**
(Kèm theo Quyết định số: 1890/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

PHÂN KHU CHỨC NĂNG	ĐIỂM MỐC	X	Y
I. VÙNG BẢO TỒN THẨM CỎ BIỂN			
1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	A1	454231.86	1144892.93
	A2	460805.15	1144933.18
	A3	460949.19	1133789.44
	A4	454584.55	1133806.42
	A5	453793.23	1136741.29
	A6	453714.84	1143363.15
2. Phân khu phục hồi sinh thái	B1	446989.46	1153590.67
	B2	448513.07	1153370.79
	B3	452980.84	1151060.06
	B4	449724.77	1151886.73
	B5	451574.45	1150310.94
	B6	453490.05	1147744.05
	B7	454006.44	1146795.98
	A1	454231.86	1144892.93
	A2	460805.15	1144933.18
	E1	454363.16	1140302.64
	E2	460865.2	1140291.85
	E3	454366.39	1139267.63
	E4	460878.3	1139283.15
	E5	447518.79	1098010.12
	E6	447631.68	1097856.14
	E7	447589.13	1097829.64
	E8	447470.49	1097992.12
	A3	460949.19	1133789.44
	A4	454584.55	1133806.42
	B8	453491.75	1129572.68

PHÂN KHU CHỨC NĂNG	ĐIỂM MỐC	X	Y
	B9	450028.52	1122337.94
	B10	456676.59	1122346.4
3. Phân khu dịch vụ- hành chính	B1	446989.46	1153590.67
	B4	449724.77	1151886.73
	B5	451574.45	1150310.94
	B6	453490.05	1147744.05
	B7	454006.44	1146795.98
	A1	454231.86	1144892.93
	A6	453714.84	1143363.15
	E1	454363.16	1140302.64
	E3	454366.39	1139267.63
	A5	453793.23	1136741.29
	A4	454584.55	1133806.42
	B8	453491.75	1129572.68
	B9	450028.52	1122337.94
	C6	449413.21	1122337.66
	C5	453045.12	1129647.37
	C4	454062.69	1133837.06
	C3	453406.72	1136738.07
	C2	453237.96	1143407.96
	C1	454029.64	1144908.59
4. Vùng đệm	B1	446989.46	1153590.67
	B2	448513.07	1153370.79
	B3	452980.84	1151060.06
	A2	460805.15	1144933.18
	A3	460949.19	1133789.44
	B10	456676.59	1122346.4
	B9	450028.52	1122337.94
	C6	449413.21	1122337.66
	D1	448788.57	1153734.09
	D2	453260.69	1151493.98
	D3	461320.04	1144936.14
	D4	461515.77	1133805.28

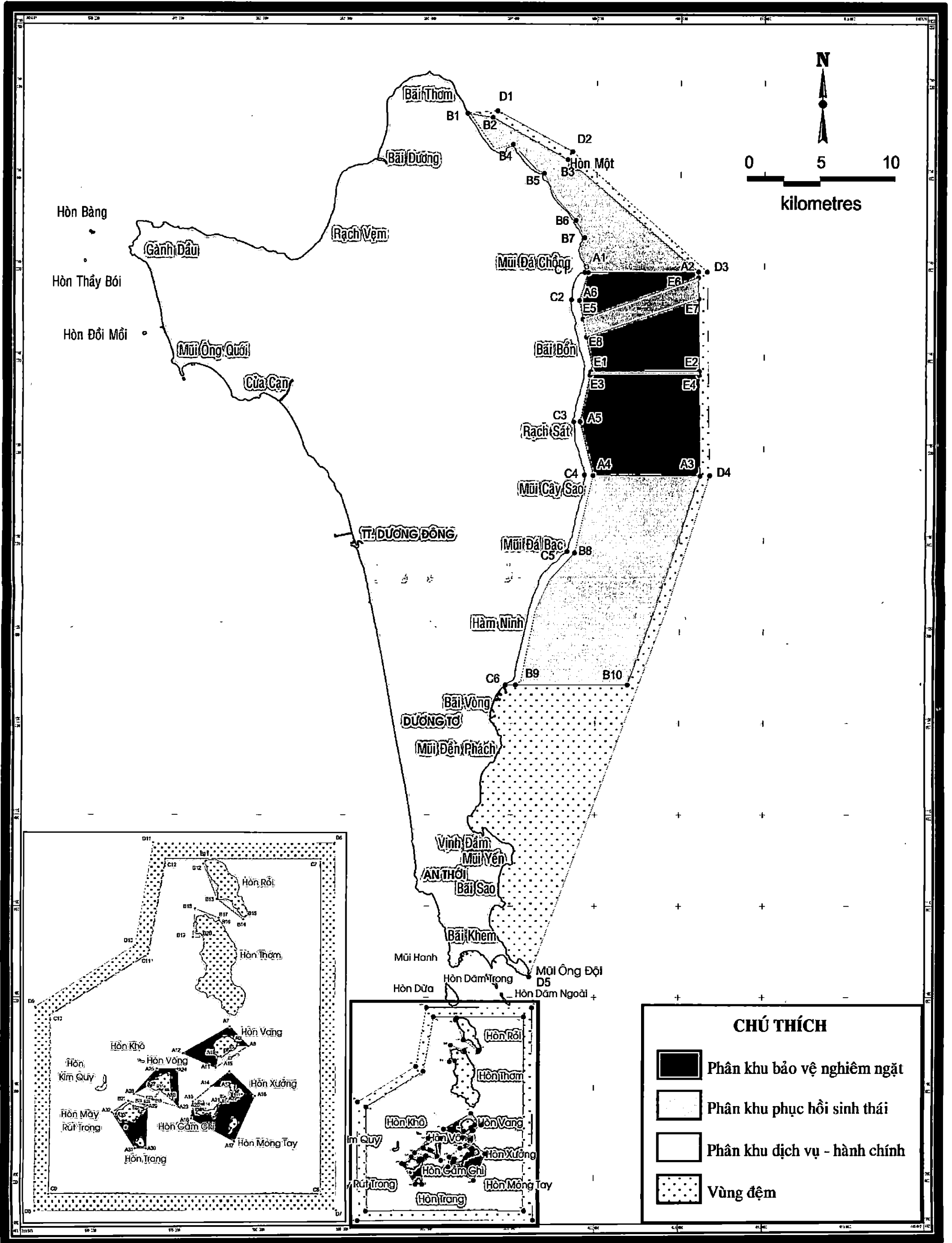
PHÂN KHU CHỨC NĂNG	ĐIỂM MỐC	X	Y
	D5	450908.03	1106355.08
II. VÙNG BẢO TỒN RẠN SAN HỒ			
1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt			
a. Hòn Vang	A7	447477.44	1098805.67
	A8	448116.77	1098158.24
	A9	447716.14	1098168.25
	A10	447071.92	1097821.85
	A11	446995.16	1097459.72
	A12	445854.73	1097923.27
b. Hòn Xương- hòn Móng Tay- hòn Gầm Ghi	A13	447504.41	1096830.73
	A14	446843.27	1096870.64
	A15	447466.59	1097349.2
	A16	448351.61	1096564.15
	A17	447644.74	1095091.12
	A18	446131.8	1095829.77
	A19	446200.03	1096377.69
	A20	446421.78	1096117.94
	A21	447175.41	1096354.92
	A22	447569.01	1096529.53
c. Hòn Vông	A23	445709.68	1096197.27
	A24	445678.48	1097424.35
	A25	444947.24	1097432.12
	A26	444150.77	1096611.06
	A27	444654.21	1096877.84
	A28	445480.31	1096428.48
d. Hòn Mây Rút trong- hòn Trang	A29	444628.61	1096248.5
	A30	444576.91	1094861.28
	A31	444184.85	1094868.24
	A32	443385.08	1096020.28
	A33	443527.05	1095973.05
2. Phân khu phục hồi sinh thái		447477.44	1098805.67
a. Hòn Rời	B11	448116.77	1098158.24
	B12	447716.14	1098168.25

PHÂN KHU CHỨC NĂNG	ĐIỂM MỐC	X	Y
	B13	447071.92	1097821.85
	B14	446995.16	1097459.72
	B15	445854.73	1097923.27
b. Hòn Thơm	B16	447504.41	1096830.73
	B17	446843.27	1096870.64
	B18	447466.59	1097349.2
	B19	448351.61	1096564.15
	B20	447644.74	1095091.12
	B21	446131.8	1095829.77
c. Hòn Vang	A8	446200.03	1096377.69
	A9	446421.78	1096117.94
	A10	447175.41	1096354.92
	A11	447569.01	1096529.53
d. Hòn Xương- hòn Gầm Ghi	A13	445709.68	1096197.27
	A14	445678.48	1097424.35
	A19	444947.24	1097432.12
	A20	444150.77	1096611.06
	A21	444654.21	1096877.84
	A22	445480.31	1096428.48
đ. Hòn Vông	A23	444628.61	1096248.5
	A26	444576.91	1094861.28
	A27	444184.85	1094868.24
	A28	443385.08	1096020.28
e. Hòn Mây Rút trong	A29	443527.05	1095973.05
	B21	447477.44	1098805.67
	A32	448116.77	1098158.24
	A33	447716.14	1098168.25
3. Phân khu dịch vụ- hành chính			
a. Hòn Vang	E5	447518.79	1098010.12
	E6	447631.68	1097856.14
	E7	447589.13	1097829.64
	E8	447470.49	1097992.12
b. Hòn Xương	E9	447325.07	1096528.19

PHÂN KHU CHỨC NĂNG	ĐIỂM MỐC	X	Y
	E10	447568.69	1096638.9
	E11	447566.14	1096583
	E12	447365.98	1096495.69
c. Hòn Gầm Ghì	E13	446490.41	1096294.68
	E14	446537.18	1096282.84
	E15	446479.59	1096124.55
	E16	446421.78	1096117.94
d. Hòn Vông	E17	445044.39	1096760.92
	E18	445098.36	1096748.85
	E19	444847.78	1096426.04
	E20	444795.49	1096439.92
đ. Hòn Mây Rút trong	E21	444458.59	1096161.64
	E22	444409.78	1096179.25
	E23	444467.56	1096283.62
	E24	444518.72	1096272.51
e. Khác	C7	450603.46	1104153.73
	C8	450649.92	1093397.47
	C9	441218.37	1093411.3
	C10	441227.63	1099155.92
	C11	444629.83	1101117.05
	C12	445218.87	1104145.58
4. Vùng đệm	C7	450603.46	1104153.73
	C8	450649.92	1093397.47
	C9	441218.37	1093411.3
	C10	441227.63	1099155.92
	C11	444629.83	1101117.05
	C12	445218.87	1104145.58
	D6	451084.34	1104664.33
	D7	451174.41	1092894.85
	D8	440719.26	1092900.36
	D9	440723.59	1099414.06
	D10	444187.4	1101389.98
D11	444801.71	1104663.64	

BẢN ĐỒ KHU BTB PHÚ QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định 1175/QĐ-UBND
ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)



CHÚ THÍCH

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
- Phân khu phục hồi sinh thái
- Phân khu dịch vụ - hành chính
- Vùng đệm